



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Địa chỉ: Số 499, đường Hàn Thuyên, P. Đại Phúc, TP Bắc Ninh
ĐT: 02223827974 Email: cdcnbn.bci@gmail.com
Fax: Web: www.bci.edu.vn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2021

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
PHẦN I.....	5
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ	5
1. THÔNG TIN CHUNG KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG.....	5
1.1. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Nhà trường	5
1.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường	7
1.3. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của trường.....	10
1.4. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	14
2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	15
2.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	15
2.2. Chức năng, nhiệm vụ.....	16
2.3. Đội ngũ giáo viên	16
2.4. Cơ cấu tổ chức	16
2.5. Các nghề đào tạo.....	17
3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	17
3.1. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật	17
3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	18
3.2.1. Mục tiêu chung:	18
3.2.2. Mục tiêu cụ thể :	18
3.3. Phương thức đào tạo	19
3.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo	19
3.5. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp	24
3.6. Đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo:	25
3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo	25
1. Tổng quan chung	26
1.1. Căn cứ tự đánh giá.....	26
1.2. Mục đích tự đánh giá	26
1.3. Yêu cầu tự đánh giá	26
1.4. Phương pháp tự đánh giá	26
1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá	26
2. Tự đánh giá.....	27
2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá.....	27
2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn:	Error! Bookmark not defined.
2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính.....	Error! Bookmark not defined.
2.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	Error! Bookmark not defined.
2.2.3. Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	Error! Bookmark not defined.
2.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình.....	Error! Bookmark not defined.

2.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.....	Error! Bookmark not defined.
2.2.6. Tiêu chí 6: Dịch vụ người học	Error! Bookmark not defined.
2.2.7. Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng.....	Error! Bookmark not defined.
II. KẾT LUẬN.....	Error! Bookmark not defined.
III. KIẾN NGHỊ.....	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 1. Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá.....	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 3: Bảng mã minh chứng	Error! Bookmark not defined.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

1.	BLĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
2.	TCGDNN	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
3.	CNKT	Công nhân kỹ thuật
4.	TC	Trung cấp
5.	CD	Cao đẳng
6.	BGH	Ban Giám hiệu
7.	TK	Trưởng khoa
8.	P.TK	Phó Trưởng khoa
9.	TP	Trưởng phòng
10.	P.TP	Phó Trưởng phòng
11.	CB	Cán bộ
12.	GV	Giáo viên
13.	CNVC	Công nhân viên chức
14.	TT	Thông tư
15.	TW	Trung ương
16.	CTĐT	Chương trình đào tạo
17.	CTK	Chương trình khung
18.	GT	Giáo trình
19.	NĐ	Nghị định
20.	QĐ	Quyết định
21.	ĐH	Đại học
22.	HSSV	Học sinh, sinh viên
23.	TCHC	Tổ chức - Hành chính
24.	Phòng PR	Phòng quan hệ công chúng
25.	HĐKT	Hợp đồng kinh tế
26.	KTX	Ký túc xá
27.	HTQT	Hợp tác Quốc tế
28.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
29.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
30.	SKKN	Sáng kiến kinh nghiệm
31.	CNTT	Công nghệ thông tin
32.	KNN	Kỹ năng nghề
33.	SĐH	Sau đại học
34.	Th.S	Thạc sĩ
35.	UBND	Ủy ban nhân dân
36.	VHPT	Văn hóa phổ thông

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ

1. THÔNG TIN CHUNG KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

- Tên trường: Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh.
- Tên Tiếng Anh: Bacninh College of Industry
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
- Địa chỉ trường: Số 499 - đường Hàn Thuyên
Khu I - Phường Đại Phúc - TP. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.
- Số điện thoại: 0222 3 827 974
- Email: cdcn.bci@gmail.com
- Website: www.bci.edu.vn
- Năm thành lập trường:
 - + Năm thành lập đầu tiên: Năm 1970 - Trường công nghiệp Hà Bắc.
 - + Năm thành lập trường Trung cấp nghề: Năm 2007 thành lập trường Trung cấp nghề Bắc Ninh
 - + Năm thành lập trường Cao đẳng nghề: Năm 2010 thành lập trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh,
 - + Năm 2017 đổi tên thành trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh
- Loại hình trường: Công lập

1.1. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển của Nhà trường

Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh có bề dày 50 năm xây dựng và trưởng thành. Nhà trường đã trải qua nhiều thời kỳ xây dựng và phát triển với nhiều tên gọi khác nhau: Trường Công nghiệp Hà Bắc, trường Công nhân kỹ thuật Bắc Ninh, trường Trung cấp nghề Bắc Ninh, trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh và nay là Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh.

Thời kì đầu Trường được thành lập với tên gọi: Trường công nghiệp Hà Bắc - trên cơ sở hợp nhất các Trường Trung học công nghiệp Hà Bắc và trường sơ cấp đào tạo công nhân kỹ thuật Hà Bắc theo quyết định số 53/QĐTC ngày 19/5/1970 của UBHC tỉnh Hà Bắc.

- Giai đoạn 1982-1987 Trường có tên là: Trường công nhân kỹ thuật Hà Bắc.
- Giai đoạn 1988-1996 mang tên: Trung tâm Hướng nghiệp - Dạy nghề Hà Bắc.
- Giai đoạn 1997 - tháng 3/2007 tên là: Trường công nhân kỹ thuật Bắc Ninh.
- Ngày 04 tháng 01 năm 2007 Bộ lao động thương binh & xã hội có quyết định số 03/2007/QĐ-BLĐTBXH về việc chuyển trường Công nhân kỹ thuật Bắc Ninh thành trường Trung cấp nghề Bắc Ninh.

Ngày 28/7/2010 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 901/QĐ-BLĐTBXH về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp nghề Bắc Ninh.

Ngày 14/03/2017 đổi tên thành trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh.

Trường thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao phục vụ cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Xã hội của tỉnh Bắc Ninh, đáp ứng nhu cầu lao động cho các khu công nghiệp trong tỉnh, khu vực lân cận và toàn quốc.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn chủ động khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giáo dục và đào tạo nghề được tỉnh giao. Từ khi được nâng cấp thành trường Cao đẳng. Nhà trường đã xây dựng và biên soạn các nội dung: chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho các ngành nghề theo chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Các môn học, mô-đun trong các bộ chương trình đã áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, sử dụng các trang thiết bị với công nghệ mới, từng bước tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế.

Nhà trường không ngừng đổi mới nội dung chương trình và mục tiêu đào tạo, mở thêm một số ngành nghề mới, cung cấp nguồn nhân lực kịp thời cho nhu cầu lao động của xã hội, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh.

Hiện tại, Nhà trường đang tổ chức đào tạo với tổng số nghề đào tạo, ở 03 cấp trình độ: Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp cụ thể:

+ Trình độ Cao đẳng với 12 nghề đào tạo:

1	Điện công nghiệp;
2	Điện tử công nghiệp;
3	Hàn;
4	Cắt gọt kim loại;
5	Công nghệ ô tô;
6	Kế toán doanh nghiệp;
7	Cơ điện tử;
8	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp;
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm);
10	Tự động hoá công nghiệp;
11	Công nghệ chế tạo máy
12	Thương Mại điện tử

+ Trình độ Trung cấp với 09 nghề đào tạo:

1	Điện công nghiệp;
2	Điện tử công nghiệp;
3	Hàn;
4	Cắt gọt kim loại;
5	Công nghệ ô tô;
6	Kế toán doanh nghiệp;
7	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện;
8	Kỹ thuật chế biến món ăn;
9	Bảo trì, sửa chữa ô tô

+ Trình độ Sơ cấp với 29 nghề đào tạo:

<i>TT</i>	<i>Tên nghề đào tạo trình độ Sơ cấp</i>
1	Điện công nghiệp
2	Điện tử công nghiệp
3	Điện dân dụng
4	Lắp đặt thiết bị lạnh
5	Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và Điều khiển trong công nghiệp
6	Công nghệ ô tô phân găm
7	Công nghệ ô tô phân động cơ
8	Công nghệ ô tô phân điện
9	Sửa chữa thiết bị tự động hóa
10	Nguội sửa chữa máy công cụ
11	Hàn điện hồ quang tay
12	Hàn (Hàn hơi và inox)
13	Phay CNC
14	Tiện trên máy vạn năng
15	Cơ điện tử
16	Máy công nghiệp
17	Tin học văn phòng
18	Kế toán doanh nghiệp
19	Quản lý khai thác công trình thủy lợi
20	Hàn bán tự động TIG, MAG, MAG
21	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện
22	Chăn nuôi thú y
23	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc
24	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm
25	Trồng rau an toàn
26	Trồng và chăm sóc cây hoa
27	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh
28	Kỹ thuật chế biến món ăn
29	Bảo trì và sửa chữa ô tô

Ngoài ra, Nhà trường còn liên kết đào tạo với trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, thực hiện đào tạo một số ngành nghề trình độ đại học đáp ứng tốt nhu cầu của người học trong và ngoài tỉnh.

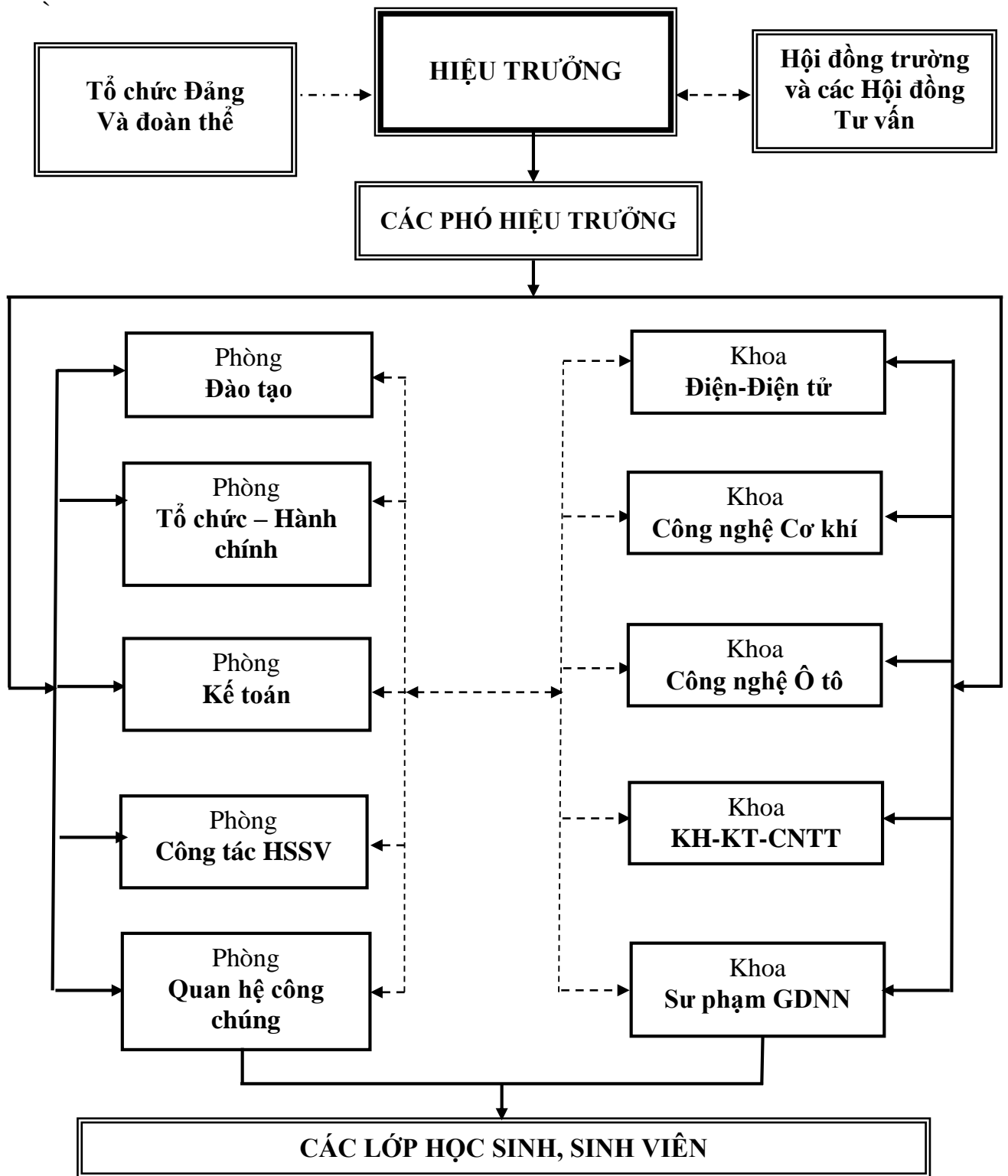
1.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường

- Đảng ủy trường;
- Hội đồng trường;
- Ban Giám Hiệu;
- Các Hội đồng tư vấn;

- Các tổ chức đoàn thể;
- Các phòng chức năng:
 - + Phòng Đào tạo;
 - + Phòng Tổ chức - Hành chính;
 - + Phòng Kế toán;
 - + Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên;
 - + Phòng quan hệ công chúng (PR).
- Các khoa chuyên môn:
 - + Khoa công nghệ Cơ khí;
 - + Khoa Điện - Điện tử;
 - + Khoa công nghệ Ô tô;
 - + Khoa KH-KT-CNTT;
 - + Khoa sư phạm GDNN.

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Đức Lưu	1963	Thạc sĩ	Hiệu trưởng
	Vũ Quang Khuê	1979	Tiến sĩ	Phó Hiệu trưởng
	Trần Văn Thực	1977	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng
	Nguyễn Văn Mễ	1978	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng
2. Các phòng (05 phòng):				
Phòng Tổ chức - Hành chính	Đình Công Thuyền	1966	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Công tác HSSV	Lê Sỹ Phình	1964	Đại học	Phó Trưởng phòng
Phòng Kế toán	Nguyễn Thị Hà	1987	Cử nhân	Phó trưởng phòng
Phòng Đào Tạo	Trần Mạnh Hùng	1981	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng
Phòng quan hệ công chúng	Bùi Xuân Đoàn	1979	Thạc sĩ	Trưởng phòng
3. Các khoa (05 khoa):				
Khoa công nghệ Ô tô	Võ Văn Hùng	1969	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Khoa học-KT-CNTT	Nguyễn Thị Như Hoa	1979	Cử nhân	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm GDNN	Đỗ Thị Vân	1982	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Điện - Điện tử	Trần Trung Hậu	1983	Thạc sĩ	Phó TK phụ trách khoa
Khoa Công nghệ cơ khí	Nguyễn Văn Hưng	1983	Thạc sĩ	Phó Trưởng khoa

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC QUẢN LÝ BỘ MÁY



Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường	88	89	92
2. Tổng số giáo viên cơ hữu theo trình độ đào tạo	61	64	64
- Tiến sĩ	1	1	1
- Thạc sĩ	24	27	29
- Đại học	35	35	33
- Cao đẳng	01	01	01
3. Tổng số giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số giáo viên của trường	60	63	63

1.3. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của trường.

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên
1	Điện công nghiệp	Cao đẳng	100	191	100	274	100	257
2	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng	80	232	80	298	80	303
3	Hàn	Cao đẳng	50	0	50	0	50	0
4	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	70	92	70	91	70	100
5	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	60	118	60	146	60	152
6	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	30	26	30	48	30	51
7	Cơ điện tử	Cao đẳng	25	110	25	100	25	123

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên
8	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Cao đẳng	20	0	20	0	20	0
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	Cao đẳng	25	51	25	65	25	103
10	Thương mại điện tử	Cao đẳng	20	0	20	0	20	20
11	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	30	0	30	0	30	0
12	Công nghệ chế tạo máy	Cao đẳng	30	26	30	41	30	60
13	Tự động hoá công nghiệp	Cao đẳng	30	63	30	108	30	150
14	Điện công nghiệp	Trung cấp	18	324	18	234	18	161
15	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	18	147	18	200	18	166
16	Hàn	Trung cấp	18	81	18	158	18	130
17	Cắt gọt kim loại	Trung cấp	25	33	25	38	25	42
18	Công nghệ ô tô	Trung cấp	30	26	30	17	30	17
19	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	25	0	25	0	25	0
20	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện;	Trung cấp	20	1	20	0	20	0
21	Kỹ thuật chế biến món ăn;	Trung cấp	30	144	30	160	30	126
22	Bảo trì và sửa chữa ô tô	Trung cấp	20	-	20	30	20	53

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên
23	Điện công nghiệp	Sơ cấp	30	2	30	2	30	2
24	Điện tử công nghiệp	Sơ cấp	30	1	30	1	30	1
25	Điện dân dụng	Sơ cấp	30		30	2	30	2
26	Lắp đặt thiết bị lạnh	Sơ cấp	20	1	20	3	20	3
27	Nghề Kỹ thuật lắp đặt điện và Điều khiển trong công nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
28	Công nghệ ô tô phần gầm	Sơ cấp	25	0	25	1	25	1
29	Công nghệ ô tô phần động cơ	Sơ cấp	25	0	25	2	25	0
30	Công nghệ ô tô phần điện	Sơ cấp	25	1	25	1	25	0
31	Sửa chữa thiết bị tự động hóa	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
32	Nguội sửa chữa máy công cụ	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
33	Hàn điện hồ quang tay	Sơ cấp	30	1	30	1	30	1
34	Hàn (Hàn hơi và inox)	Sơ cấp	30	3	30	0	30	0
35	Phay CNC	Sơ cấp	20	1	20	0	20	0
36	Tiện trên máy vạn năng	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
37	Cơ điện tử	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
38	May công nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
39	Tin học văn phòng	Sơ cấp	30	1	30	0	30	0

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học sinh, sinh viên
40	Kế toán doanh nghiệp	Sơ cấp	25	0	25	0	25	0
41	Quản lý khai thác công trình thủy lợi	Sơ cấp	30	1	30	0	30	0
42	Hàn bán tự động TIG, MAG, MAG	Sơ cấp	20	0	20	0	20	0
43	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	Sơ cấp	20	1	20	0	20	0
44	Chăn nuôi thú y	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
45	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia súc	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
46	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	Sơ cấp	30	0	30	0	30	0
47	Trồng rau an toàn	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
48	Trồng và chăm sóc cây hoa	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
49	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	Sơ cấp	60	0	60	0	60	0
50	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	90	93	90	10	90	10
51	Bảo trì và sửa chữa ô tô	Sơ cấp	15	0	15	0	15	0

* **Quy mô tuyển sinh:** Theo nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (Số 175/2017/GCNĐKHKHĐ-TCDN, ngày 23/6/2017 và số 175a/2017/GCNĐKBS-GDNN, ngày 25/8/2017).

1.4. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng-m ²)	24.310	24.310	24.310
- Khu hiệu bộ	503	503	503
- Phòng học lý thuyết	1400	1400	1400
- Xưởng thực hành	7840	7840	7840
- Khu phục vụ			
+ Thư viện	150	150	150
+ Ký túc xá	4742	4742	4742
+ Nhà ăn	300	300	300
+ Trạm y tế	20	20	20
+ Khu thể thao	5000	5000	5000
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)			
2. Tổng số đầu sách của trường (Quyển)	2500	2500	2500
<i>Trong đó, đầu sách chuyên ngành:</i>	<i>1500</i>	<i>1500</i>	<i>1500</i>
3. Tổng số máy tính của trường (bộ)	159	148	148
- Dùng cho văn phòng	27	25	25
- Dùng cho học sinh học tập	132	123	123
4. Tổng nguồn kinh phí của trường (đồng)	23.947.028.253	24.067.302.325	27.788.844.732
5. Tổng thu học phí (đồng)	5.678.976.750	6.292.674.780	8.553.822.900
6. Tổng kinh phí quyết toán (đồng)	19.352.037.362	19.632.218.542	21.350.281.953

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thông tin khái quát đơn vị:

Tên khoa : CÔNG NGHỆ Ô TÔ
Tên Tiếng Anh : Không có
Số điện thoại : 02223.855 843
Số fax : Không có

Email : cnoto.bci@gmail.com

2.1. Quá trình hình thành và phát triển đơn vị

Khoa Công nghệ ô tô được thành lập tháng 10 năm 2007 mà tiền thân là Khoa cơ khí thuộc Trường Trung cấp nghề Bắc Ninh và hiện nay là Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của nhà trường, tập thể cán bộ, giáo viên khoa Công nghệ ô tô có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, có lòng nhiệt tình, yêu nghề và tâm huyết với sự nghiệp đào tạo của Nhà trường đã đào tạo hàng nghìn học sinh sinh viên của ba cấp trình độ: Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp thuộc các nghề Cơ khí động lực, Nguội sửa chữa máy công cụ, Công nghệ ô tô, Bảo trì và sửa chữa ô tô để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các thành phần kinh tế trong địa phương và cả nước. Ngoài ra cán bộ, giáo viên của Khoa còn tham gia giảng dạy cho các lớp Đại học VHVL liên kết với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên tại trường.

Trong quá trình xây dựng và phát triển Khoa Công nghệ ô tô đã đạt được nhiều thành tích trong phong trào thi đua dạy và học:

*** Phong trào thi đua trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giáo viên:**

- Trong giảng dạy:

- + 05 giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp Tỉnh
- + 01 giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cấp Quốc gia

- Trong nghiên cứu khoa học:

- + Tham gia đề tài Quản lý xưởng theo mô hình 5S
- + Tham gia sáng kiến cải tiến và chế tạo đồ dùng dạy học: Có 01 thiết bị dạy nghề tự làm đạt giải cao trong Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm cấp Tỉnh năm 2013, 2015, 2018 có 01 thiết bị tham gia Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc năm 2019 – tại Huế (giải nhì).

*** Phong trào thi đua trong học tập của HSSV:**

+ Năm 2008: 03 học sinh đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2010: 03 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2012: 03 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2014: 03 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2016: 03 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2016: 03 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp trường (01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba).

+ Năm 2019: 02 học sinh, sinh viên đạt danh hiệu HSGN cấp tỉnh (01 giải nhì, 01 giải ba).

Khoa Công nghệ ô tô có hệ thống các phòng học lý thuyết và phòng học thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại có thể đáp ứng yêu cầu đào tạo các nghề giảng dạy. Các thiết bị này được đầu tư từ nguồn của tổ chức GTV (Italia) và nguồn vốn ODA của “Chương trình Đào tạo nghề 2008” trong khuôn khổ hợp tác với chính phủ CHLB Đức và vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia hàng năm; cũng như ngân sách cấp thường xuyên của tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ đơn vị

- Nhiệm vụ trọng tâm của Khoa Công nghệ ô tô là tổ chức thực hiện các hoạt động giảng dạy các môn học, mô-đun của các nghề: Công nghệ ô tô, Bảo trì và sửa chữa ô tô với ba cấp trình độ là Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp.

- Thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và các hoạt động ngoại khóa khác theo chương trình, kế hoạch giảng dạy hàng năm của Trường.

- Thực hiện việc biên soạn chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề khi được phân công; tổ chức nghiên cứu đổi mới nội dung, cải tiến phương pháp dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

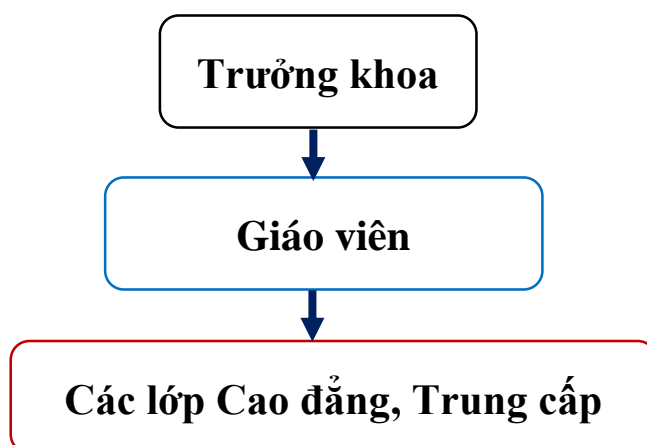
- Thực hiện các hoạt động thực nghiệm, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào quá trình dạy nghề.

- Quản lý giáo viên, quản lý sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị theo quy định của Trường; đề xuất xây dựng các kế hoạch bổ sung, bảo trì trang thiết bị đào tạo nghề Công nghệ ô tô và Bảo trì và sửa chữa ô tô.

2.3. Đội ngũ giáo viên của đơn vị

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	EMAIL	ĐIỆN THOẠI
1	Võ Văn Hùng	Trưởng khoa	hungvv.bci@gmail.com	0982 726 609
2	Nguyễn Văn Hạnh	Giáo viên	nguyenvanhạnh76@gmail.com	0947 155 016
3	Nguyễn Đăng Tiến	Giáo viên	dangtien061977@gmail.com	0385 252 666
4	Lê Đức Tùng	„	letungtcnbn@gmail.com	0916 020 607
5	Nguyễn Văn Hiệu	„	hieubn02@gmail.com	0984 037 555
6	Nguyễn Quốc Hiệp	„	hthiepnguyen@gmail.com	0978 844 633

2.4. Cơ cấu tổ chức



2.5. Các nghề đào tạo

STT	Tên nghề	Ghi chú
1	Công nghệ ô tô (trình độ đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp)	
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô (trình độ đào tạo: Trung cấp, Sơ cấp)	

3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Từ những năm 2002 Trường tuyển sinh và đào tạo Công nhân kỹ thuật bậc 3/7, 4/7 nghề Cơ khí động lực và Nguội sửa chữa máy công cụ; năm 2007 tuyển sinh và đào tạo hệ Trung cấp nghề Công nghệ ô tô; Năm học 2010 Trường tuyển sinh và đào tạo trình độ Cao đẳng nghề khoá đầu tiên nghề Công nghệ ô tô (khóa học 2010-2013).

Cùng với sự phát triển của các nghề kỹ thuật được đào tạo tại trường qua từng giai đoạn, chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô được phát triển từ chương trình đào tạo Công nhân kỹ thuật Cơ khí động lực; đội ngũ Giáo viên được đào tạo có tay nghề cao; đồng thời tâm huyết với nghề. Chính vì vậy số lượng học sinh sinh viên vào học ngày càng cao, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương và một số tỉnh lân cận.

Hàng năm, Khoa Công nghệ ô tô phát động phong trào thi đua “Dạy tốt – Học tốt” trong toàn thể GV và HSSV; GV đăng ký và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm trình lên BGH đúng thời hạn, tham gia Hội giảng cấp trường, cấp tỉnh; đồng thời cử HSSV tham gia các kỳ thi HSSV giỏi nghề cấp trường, cấp tỉnh, tất cả đều đạt danh hiệu GV dạy giỏi, HSSV giỏi nghề. Kết quả các đề tài nghiên cứu, sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận và ứng dụng trong giảng dạy.

3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu chung:

Sau khi học xong chương trình Cao đẳng Công nghệ ô tô người học có khả năng phải nhận biết được cấu tạo, nguyên lý làm việc và tình trạng kỹ thuật của động cơ đốt trong và các loại xe ô tô như xe con, xe du lịch, xe tải, xe bus, xe chuyên dùng... Sử dụng thành thạo các loại dụng cụ đo, thiết bị chẩn đoán và các loại máy móc hiện đại chuyên dùng thường sử dụng trong các Công ty sản xuất ô tô, các Garage ô tô, từ đó lập phương án công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa một cách khoa học và hợp lý.

Bảo dưỡng, sửa chữa được các loại động cơ đốt trong và các loại xe ô tô (như xe con, xe du lịch, xe tải, xe bus, xe chuyên dùng) nói trên và có khả năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc độc lập trong các Công ty sản xuất ô tô, các Garage ô tô hoặc làm kỹ thuật viên cho các hãng như Toyota, Hyundai, Honda và Ford....

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiến thức:

- + Vận dụng được kiến thức kỹ thuật cơ sở vào việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ngành Công nghệ ô tô;
- + Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu trong ô tô;
- + Hiểu được cách đọc các bản vẽ kỹ thuật và phương pháp tra cứu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
- + Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- + Trình bày được các chỉ tiêu, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và phương pháp đo kiểm của từng loại chi tiết, hệ thống trong ô tô;
- + Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực của ô tô hiện đại;
- + Giải thích được các phương pháp chẩn đoán sai hỏng của các cơ cấu và hệ thống trong ô tô;
- + Trình bày được yêu cầu cơ bản và các bước tiến hành khi lập quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- + Trình bày được nguyên lý, phương pháp vận hành và phạm vi sử dụng các trang thiết bị trong ngành Công nghệ ô tô;
- + Nêu được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn và vệ sinh công nghiệp;
- + Nêu được nội dung và những nguyên lý cơ bản trong công tác quản lý và tổ chức sản xuất.

- Kỹ năng:

- + Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra trong ngành Công nghệ ô tô;
- + Thực hiện công việc tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các cơ cấu và các hệ thống cơ bản trong ô tô đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động;
- + Thực hiện được công việc kiểm tra, chẩn đoán và khắc phục các sai hỏng của các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực trong ô tô;

- + Lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật và an toàn;
 - + Lập được kế hoạch sản xuất; tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp;
 - + Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc; sử dụng máy vi tính tra cứu được các tài liệu chuyên môn và soạn thảo văn bản;
 - + Làm được các công việc cơ bản của người thợ nguội, thợ hàn và thợ điện phục vụ cho quá trình sửa chữa ô tô;
 - + Có khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;
 - + Đào tạo, bồi dưỡng được về kiến thức, kỹ năng nghề cho thợ bậc thấp hơn.
- Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:
- + Tham gia sản xuất tại các Doanh nghiệp trong và ngoài nước sản xuất phụ tùng ô tô, nhà máy lắp ráp,
 - + Thợ sửa chữa tại các xí nghiệp bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
 - + Chuyên viên kỹ thuật tại các công ty vận tải ô tô;
 - + Nhân viên tư vấn dịch vụ tại các đại lý bán hàng và các trung tâm dịch vụ sau bán hàng của các hãng ô tô;
 - + Kỹ thuật viên tại các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa của các hãng xe ô tô.
 - + Giáo viên giảng dạy trong các cơ sở đào tạo nghề.
 - + Ngoài ra sinh viên có đủ năng lực để tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kỹ năng nghề.

3.3. Phương thức đào tạo

Phương thức đào tạo Trường đang được áp dụng đối với nghề Công nghệ ô tô là phương thức đào tạo tập trung, học theo niên chế và tích lũy tín chỉ.

Phương thức đào tạo nghề của trường hiện nay được tính theo đơn vị là năm học, chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô đào tạo trong thời gian 03 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2018 trở về trước); 2,5 năm (đối với khoá tuyển sinh năm 2019 và các khoá tiếp theo), một năm học có 2 học kỳ và chương trình học được thiết kế theo năm học và ít biến động. Về mặt sinh viên phải hoàn thành nội dung môn học đã được ấn định theo học kỳ, năm học; sinh viên chấp hành tốt các lịch học, lịch thi, các quy định, quy chế của nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện thì sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên với phương thức này cũng có những hạn chế về tính chủ động của sinh viên, người học xoay quanh quỹ đạo của người dạy, khó liên thông sang ngành học khác.

Để khắc phục những hạn chế trên, trường chủ động trong chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô thời gian học thực hành chiếm 50%-70% tổng giờ học nhằm tạo điều kiện để sinh viên thực hành, chủ động tự rèn luyện kỹ năng nghề; đồng thời phương pháp giảng dạy của giảng viên thực hiện giảng dạy lấy người học làm trung tâm, tổ chức nghiên cứu cho SV nhóm theo nhóm, làm bài tập lớn, báo cáo đề án; chương trình đào tạo được xây dựng mang tính liên thông trình độ trung cấp lên cao đẳng của trường, liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học với nghề tương ứng.

3.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chi tiết của nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng khoá

tuyển sinh khóa đầu tiên năm 2010 được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ LĐTB&XH, đã được Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo Quyết định số 05/QĐ-CDN ngày 6/12/2010 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Ninh (nay là trường cao đẳng công nghiệp Bắc Ninh) về việc Ban hành chương trình dạy nghề 3 cấp trình độ.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện các quy định, yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; năm 2017, Trường thực hiện xây dựng mới tất cả các chương trình đào tạo trong đó có chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô, thời gian đào tạo 2,5 năm, được thẩm định theo đúng quy định. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu lao động và chương trình đào tạo đã xây dựng, năm 2019 Trường tổ chức thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo Công nghệ ô tô tăng thời lượng cho Sinh viên học ngoài doanh nghiệp.

- Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng khoá tuyển sinh 2017:

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Kiểm tra
	I	Các môn học chung	21	450	199	222	29
1	MH 01	Chính trị	5	90	60	24	6
2	MH 02	Pháp luật	2	30	22	6	2
3	MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	4	52	4
4	MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	36	3
5	MH 05	Tin học	3	75	17	54	4
6	MH 06	Ngoại ngữ (Anh văn)	6	120	60	50	10
	II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	108	2745	697	1846	202
	II.1	Môn học, mô đun cơ sở	30	525	280	299	46
7	MH 07	Kỹ thuật điện	2	30	22	6	5
8	MH 08	Điện tử cơ bản	2	30	22	6	2
9	MH 09	Cơ kỹ thuật	4	60	43	13	2
10	MH 10	Vật liệu cơ khí	2	30	24	4	4

11	MH 11	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2	30	19	9	3
12	MH 12	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	45	25	15	2
13	MH 13	Công nghệ khí nén - thủy lực ứng dụng	2	30	26	2	3
14	MH 14	Nhiệt kỹ thuật	2	30	23	5	2
15	MH 15	An toàn vệ sinh lao động	2	30	16	12	2
16	MĐ 16	Thực hành AUTOCAD	2	45	15	27	3
17	MĐ 17	Sử dụng dụng cụ cầm tay	3	75	15	52	8
18	MĐ 18	Thực hành Hàn	2	45	15	24	6
19	MĐ 19	Thực hành điện cơ bản	2	45	15	24	6
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	78	2220	417	1647	156
20	MH 20	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	2,5	45	30	13	2
21	MĐ 21	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ	5	120	30	84	6
22	MĐ 22	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	3	75	15	54	6
23	MĐ 23	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	3	75	15	54	6
24	MĐ 24	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế hòa khí	3	60	15	39	6
25	MĐ 25	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	4	90	30	53	7
26	MĐ 26	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô	6	150	30	112	8
27	MĐ 27	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	4,5	105	30	69	6
28	MĐ 28	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống di chuyển	2,5	60	22	32	6
29	MĐ 29	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	2,5	60	22	32	6
30	MĐ 30	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	3,5	90	22	62	6
31	MĐ 31	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô	4,5	105	30	69	6

32	MĐ 32	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun xăng điện tử	3,5	75	22	47	6
33	MĐ 33	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh ABS	2,5	60	22	32	6
34	MĐ 34	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2,5	60	22	32	6
35	MĐ 35	Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động ô tô	2,5	60	22	32	6
36	MĐ 36	Công nghệ sơn	2	45	15	24	6
37	MĐ 37	Tổ chức, quản lý sản xuất	3	75	23	42	10
38	MĐ 38	Thực tập tại cơ sở sản xuất	18	810	0	765	45
Tổng cộng			129	3195	896	2068	231

- Thống kê tất cả các môn học, mô đun của chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng khoá tuyển sinh 2019:

TT	Mã MH/MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Kiểm tra
	I	Các môn học chung	29	435	157	255	23
1	MH 01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
2	MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH 03	Giáo dục thể chất	4	60	5	51	4
4	MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4
5	MH 05	Tin học	5	75	15	58	2
6	MH 06	Tiếng Anh	8	120	42	72	6
	II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	99	2790	741	1882	167

	II.1	Môn học, mô đun cơ sở	28	480	258	182	40
7	MH 07	Kỹ thuật điện	2	30	20	8	2
8	MH 08	Kỹ thuật điện tử	2	30	22	6	2
9	MH 09	Cơ kỹ thuật	4	60	38	18	4
10	MH 10	Vật liệu cơ khí	2	30	24	4	2
11	MH 11	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2	30	19	9	2
12	MH 12	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	45	25	15	5
13	MH 13	Công nghệ khí nén - thủy lực ứng dụng	2	30	26	2	2
14	MH 14	Nhiệt kỹ thuật	2	30	23	5	2
15	MH 15	An toàn vệ sinh lao động	2	30	16	12	2
16	MĐ 16	Thực hành AUTOCAD	2	45	15	27	3
17	MĐ 17	Sử dụng dụng cụ cầm tay	3	75	15	52	8
18	MĐ 18	Thực hành Hàn	2	45	15	24	6
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành	71	2310	483	1700	127
19	MH 19	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	2	30	20	8	2
20	MĐ 20	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ	4	105	30	68	7
21	MĐ 21	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	2	60	15	39	6
22	MĐ 22	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	2	60	15	39	6
23	MĐ 23	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng dùng bộ chế hòa khí	2	45	15	24	6
24	MĐ 24	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	4	90	28	55	7
25	MĐ 25	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô	5	150	45	97	8
26	MĐ 26	Bài tập tổng hợp chẩn đoán, sửa chữa Pan động cơ	8	300	30	262	8

27	MĐ 27	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	4	105	30	68	7
28	MĐ 28	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống di chuyển	2	45	15	24	6
29	MĐ 29	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	2	45	15	24	6
30	MĐ 30	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	2	60	15	39	6
31	MĐ 31	Bài tập nâng cao bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	8	300	30	262	8
32	MĐ 32	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phun xăng điện tử	2	60	20	34	6
33	MĐ 33	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh ABS	2	60	15	39	6
34	MĐ 34	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	60	15	39	6
35	MĐ 35	Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động ô tô	2	60	15	39	6
36	MĐ 36	Thực tập tốt nghiệp	11	450	15	425	10
37	MĐ 37	Đồ án tốt nghiệp	5	225	100	115	10
Tổng cộng			128	3225	898	2137	190

3.5. Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

TT	Khóa học	Số lượng tuyển sinh		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp/TS (%)	Ghi chú
		Theo kế hoạch	Thực tế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Năm 2017 (K8)	60	23	60%	(K6 tốt nghiệp)
2	Năm 2018 (K9)	60	51	65,3%	(K7 tốt nghiệp)
3	Năm 2019 (K10)	60	57	72,8%	(K8 tốt nghiệp)
4	Năm 2020 (K11)	60	72	80,4%	(K9 tốt nghiệp)
5	Năm 2021 (K12)	60	68	Đang học	
	Cộng	300	271		

3.6. Đội ngũ giảng viên tham gia chương trình đào tạo:

Tổng số: 06, trong đó:

- Nam : 06 - Nữ : 0
- Cơ hữu : 06 - Thỉnh giảng : 0

- Trình độ đào tạo:

Trình độ đào tạo	Nam	Nữ	Tổng số
Tiến sĩ	-	-	-
Thạc sĩ	03	0	03
Đại học	03	0	03
Cao đẳng	-	-	-
Trung cấp	-	-	-
Công nhân bậc 5/7 trở lên	-	-	-
Trình độ khác	-	-	-
Tổng số	6	0	6

3.7. Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

TT	Hạng mục, công trình	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1	Văn phòng khoa	36,60m ²	01	
2	Phòng học lý thuyết	180 m ²	03	Tùy từng môn học được phân bổ theo thời khoá biểu
3	Kho trang thiết bị thực tập HS	33,20m ²	01	
4	Kho vật tư	35,30m ²	01	
5	Xưởng thực tập Động cơ	420 m ²	01	
6	Xưởng thực tập Nguội sửa chữa	300 m ²	01	
7	Xưởng thực tập Điện ô tô	220 m ²	01	
8	Xưởng thực tập Gâm ô tô	220 m ²	01	
9	Xưởng liên kết đào tạo	420 m ²	01	
10	Xưởng sơn liên kết đào tạo	180 m ²	01	

PHẦN II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Tuân thủ các quy định hiện hành về tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của nghề trọng điểm, đánh giá toàn bộ hoạt động theo hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, GV, nhân viên và học sinh, sinh viên trong trường công tác tự đánh giá; đánh giá mức độ, hoàn thành nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận, xem xét thực trạng, chất lượng của chương trình đào tạo, từ đó điều chỉnh mục tiêu chất lượng cho thời gian tiếp theo.

- Duy trì việc rà soát thường xuyên toàn bộ hoạt động của Trường, của chương trình đào tạo so với các tiêu chuẩn có liên quan trong bộ tiêu chí để kịp thời có những giải pháp cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của Trường hàng năm.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của chương trình đào tạo, có sự tham gia của tất cả các bộ phận và cá nhân liên quan.

- Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.

- Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.

- Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ Trường, được cập nhật vào dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Thu thập tài liệu, thông tin, rà soát các hoạt động của Trường, đối chiếu các kết quả đạt được với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Xác định mức độ đạt của các tiêu chuẩn, lập kế hoạch cải thiện các tồn tại để nâng cao chất lượng của Trường.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.

- Bước 2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo.

- Bước 3: Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

- Bước 4: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, Tiêu chuẩn (Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về chương trình đào tạo
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		<i>Đạt tiêu chuẩn kiểm định</i>
	Tổng điểm	100	96
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	06	06
1.1.	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
1.2.	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	12
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	2
2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ	2	2

	chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.		
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	0
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2

3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun,	2	2

	môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.		
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	16
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	2
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2

6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7 – Giám sát, đánh giá chất lượng	16	14
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.	2	2
7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các	2	2

	dịch vụ đối với người học.		
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	0
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

Điểm đánh giá các tiêu chí:

Tiêu chí	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 1	6/6
Tiêu chí 2	12/14
Tiêu chí 3	16/16
Tiêu chí 4	24/24
Tiêu chí 5	16/16
Tiêu chí 6	8/8
Tiêu chí 7	14/16
Tổng số	96/100